

SỐ TÍNH

Đã lập xong theo Phụ lục 1

theo quy định của Bộ Tài chính

theo các quy định hiện hành về

Đã lập xong từ ngày

đến nay đã hoàn thành việc

theo quy định của Bộ Tài chính

theo quy định

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.1
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2018
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN



NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 04
Báo cáo Kiểm toán độc lập	05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần LILAMA 45.1 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty cổ phần LILAMA 45.1 là Công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty lắp máy và Xây dựng 45-1. Công ty hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh số 4103006646 ngày 09 tháng 5 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 24 tháng 8 năm 2017 với mã số doanh nghiệp là 0301443037 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 138 - 140 Điện Biên Phủ - Phường Đakao - Quận 1 - Tp Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 48.000.000.000 đồng, tổng số cổ phiếu là 4.800.000 cổ phiếu với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

	Số cổ phiếu	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Vốn góp của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	1.728.000	17.280.000.000	36,00 %
Vốn góp của cổ đông khác	3.072.000	30.720.000.000	64,00 %
	4.800.000	48.000.000.000	100,00%

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH TRONG KỲ

Trong năm 2018, Công ty đã thực hiện hoàn tất thủ tục xử lý bán Văn phòng làm việc tại 138-140 Điện Biên Phủ, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh theo nghị quyết số 36/2018/NQ-HĐQT ngày 24/5/2018 của Hội đồng quản trị công ty.

Theo Nghị quyết số 62/2018/NQ-HĐQT ngày 18/10/2018 thống nhất bàn giao tài sản là nhà máy cơ khí Lilama 45.1 tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, xã Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai cho ngân hàng VCB Sài Gòn và Ngân hàng BIDV Đồng Nai để xử lý nợ. Việc bàn giao và xử lý nợ với hai ngân hàng đã được Công ty thực hiện xong trong năm 2018.

Ngày 8/5/2018 Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh đã ra Quyết định số 157/QĐ-CT-CC về việc áp dụng cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng và thông báo thuế số 7277/TB-CT ngày về việc hóa đơn không còn giá trị sử dụng đối với Công ty cổ phần Lilama 45.1. Đến thời điểm hiện tại thì việc cưỡng chế này vẫn đang được thi hành. Công ty được Cục Thuế cho phép sử dụng hóa đơn theo từng lần phát sinh.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Ngô Văn Phùng	Chủ tịch hội đồng quản trị	
Ông Đặng Bá Cường	Chủ tịch hội đồng quản trị	Miễn nhiệm ngày 18/05/2018
Ông Nguyễn Bá Súng	Thành viên hội đồng quản trị	Bỏ nhiệm từ 18/05/2018
Ông Nguyễn Ngọc Lê	Thành viên hội đồng quản trị	
Ông Hà Hoàng Giang	Thành viên hội đồng quản trị	
Ông Hoàng Sĩ Nhân	Thành viên hội đồng quản trị	

Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Nguyễn Bá Súng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Trọng Hiên	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ 16/07/2018
Ông Nguyễn Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ 04/09/2018
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ 16/07/2018
Ông Hoàng Sĩ Nhân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Nam Tiến	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm 16/07/2018
Ông Hà Hoàng Giang	Kế toán trưởng	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Nguyễn Đức Toàn	Trưởng ban	Miễn nhiệm 29/8/2018
Bà Nông Thị Hồng Nhung	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Thành	Thành viên	Miễn nhiệm 18/05/2018
Bà Nguyễn Trúc Ly	Thành viên	Bỏ nhiệm từ 18/05/2018

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

07
37
MH
DÁ
INH
NA
IN

Ban Giám đốc Công ty cũng xác nhận tính đầy đủ và hiện hữu của các khoản mục tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định, chi phí xây dựng cơ bản dở dang, công nợ phải thu phải trả tại ngày 31/12/2018 trên Báo cáo tài chính của Công ty, chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, hợp lý, hợp lệ của mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Công ty;

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2019

Thay mặt Ban Giám Đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Bá Sứng

4.
Y
JU
N
19
AM
-T-



Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Số 3, Biệt thự 2, KĐT Pháp Vân, Hoàng Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội.

Tell: (+84 24) 3 7670720 * (+84 24) 3 7670721

Số: 349/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 45.1

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 45.1, được lập ngày 20/3/2019, từ trang 05 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 45.1 tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lê Ngọc Khuê

TÔNG THỊ BÍCH LAN

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số 0060-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2019

LÊ NGỌC KHUÊ

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHNKT số 0665-2018-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: đồng Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		429.958.444.580	597.183.558.281
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.668.718.113	6.124.182.356
1. Tiền	111	V.1	2.668.718.113	6.124.182.356
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		188.865.642.227	199.455.869.491
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	143.642.119.267	160.118.829.063
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.891.458.698	4.315.064.554
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		1.934.169.951	1.934.169.951
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	38.397.894.311	33.087.805.923
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	238.424.084.240	391.603.506.434
1. Hàng tồn kho	141		238.424.084.240	391.603.506.434
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		106.636.148.522	134.689.703.407
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.042.123.056	1.604.788.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	1.042.123.056	1.604.788.000
II. Tài sản cố định	220		21.585.101.951	38.658.777.025
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	10.289.165.757	18.959.501.889
- Nguyên giá	222		94.453.519.506	134.724.081.618
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(84.164.353.749)	(115.764.579.729)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.7	11.295.936.194	17.040.957.136
- Nguyên giá	225		13.639.301.386	20.100.258.659
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(2.343.365.192)	(3.059.301.523)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	-	2.658.318.000
- Nguyên giá	228		-	2.658.318.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	41.178.584.278	49.181.072.552
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		41.178.584.278	49.181.072.552
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		42.830.339.237	45.245.065.830
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	42.830.339.237	45.245.065.830
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		536.594.593.102	731.873.261.688

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: đồng Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		495.997.259.132	679.175.267.194
I. Nợ ngắn hạn	310		417.926.804.268	595.110.188.896
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	45.728.361.240	52.106.586.848
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		54.546.577.971	32.254.649.623
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	7.169.182.842	11.621.586.939
4. Phải trả người lao động	314		1.541.641.831	5.248.321.698
5. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.13	180.270.933.545	195.568.108.198
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	75.011.215.747	49.512.170.947
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	53.430.828.428	248.570.701.979
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		228.062.664	228.062.664
II. Nợ dài hạn	330		78.070.454.864	84.065.078.298
1. Phải trả người bán dài hạn	331		23.954.300.024	25.575.123.129
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		22.106.442.740	24.647.442.740
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	6.223.891.100	6.223.891.100
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	25.785.821.000	27.618.621.329
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		40.597.333.970	52.697.994.494
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	40.597.333.970	52.697.994.494
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		48.000.000.000	48.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		48.000.000.000	48.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.367.275.900	2.290.138.919
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		575.873.748	563.866.491
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(10.345.815.678)	1.843.989.084
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.754.844.846	1.827.010.950
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(12.100.660.524)	16.978.134
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		536.594.593.102	731.873.261.688


Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Tp Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Mai Hương



Hà Hoàng Giang



Nguyễn Bá Súng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Đơn vị tính: đồng
Năm trước

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Đơn vị tính: đồng Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.1	145.671.936.598	337.691.320.458
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		145.671.936.598	337.691.320.458
4. Giá vốn hàng bán	11	V.2	136.849.322.988	283.856.429.323
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.822.613.610	53.834.891.135
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.3	28.665.015	45.785.207
7. Chi phí tài chính	22	V.4	34.382.603.272	35.390.974.109
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		34.382.475.018	35.378.699.344
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		10.290.234.136	15.699.250.755
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(35.821.558.783)	2.790.451.478
11. Thu nhập khác	31	V.5	213.229.713.379	1.454.522.783
12. Chi phí khác	32	V.6	180.388.076.598	4.223.751.593
13. Lợi nhuận khác	40		32.841.636.781	(2.769.228.810)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(2.979.922.002)	21.222.668
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.7	9.120.738.522	4.244.534
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(12.100.660.524)	16.978.134
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.8	(2.521)	4
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	V.8	(2.521)	4

Tp Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Mai Hương

Hà Hoàng Giang

Nguyễn Bá Sùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	195.983.330.238	446.697.529.719
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(108.546.382.047)	(184.059.239.314)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(80.450.289.250)	(201.861.110.811)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(22.889.807.270)	(28.529.505.858)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(9.120.738.522)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.013.046.480	11.539.828.895
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(25.637.326.698)	(64.660.460.705)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(44.648.167.069)	(20.872.958.074)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(17.475.000)	(542.005.283)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	243.154.574.812	
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25.142.573	43.937.897
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	243.162.242.385	(498.067.386)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	110.583.169.152	338.787.045.878
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(309.593.943.655)	(353.843.725.433)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.961.899.378)	(9.052.394.246)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(201.972.673.881)	(24.118.073.801)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(3.458.598.565)	(45.489.099.261)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.124.182.356	51.611.458.735
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61	3.134.322	1.822.882
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.668.718.113	6.124.182.356

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mai Hương

Kế toán trưởng



Hà Hoàng Giang

Tp Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Bá Súng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần LILAMA 45.1 là Công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty lắp máy và Xây dựng 45-1. Công ty hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh số 4103006646 ngày 09 tháng 5 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 24 tháng 8 năm 2017 với mã số doanh nghiệp là 0301443037 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 138 - 140 Điện Biên Phủ - Phường Đakao - Quận 1 - Tp Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng công nghiệp (xi măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, các công trình công nghiệp khác, đường ống dẫn xăng dầu, chất lỏng khác, nhà máy lọc dầu, xử lý khí đốt hóa lỏng), đường dây tải điện, trạm biến thế. Lắp đặt thiết bị máy móc công trình;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng;
- Gia công chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn, cung cấp, lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng, điện máy, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phụ tùng, dụng cụ cơ khí, xăng, dầu, mỡ, khí đốt, khí công nghiệp;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị;
- Kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản);
- Tư vấn xây dựng các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, tư vấn đầu tư lắp đặt các dây chuyền công nghệ (không hoạt động thiết kế công trình);
- Kiểm tra mối hàn bằng phương pháp không phá hủy (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray); thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ; chống ăn mòn bề mặt kim loại;
- Chế tạo nồi hơi, các bồn bể chịu áp lực, đầu tư xây dựng, sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Thiết kế phần cơ điện công trình dân dụng - công nghiệp./.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính : Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại ;

Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh ;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên ;

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định bằng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ cộng (+) với chi phí phát sinh trong kỳ trừ (-) giá vốn kết chuyển trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định hữu hình, được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

4-C
Y
TU H
N V
IGI
M
T.P

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn; chi phí tư vấn, cấp chứng chỉ; giá trị thương hiệu Lilama được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ.

Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành;

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

14. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại trong Thuyết minh Báo cáo tài chính.

HHK

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng	
		31/12/2018	01/01/2018
1.	Tiền		
	Tiền mặt	60.148.756	43.519.932
	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.608.569.357	6.080.662.424
	Cộng	2.668.718.113	6.124.182.356
2.	Phải thu khách hàng	31/12/2018	01/01/2018
	<i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>		
	- Công ty CP Sông Hồng SG:- CT Nhiệt điện Vũng Áng	33.306.311.047	33.306.311.047
	- Các khách hàng khác	96.852.154.703	84.010.307.587
	<i>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>		
	- Tổng Công ty lắp máy Việt nam - CTCP	13.483.653.517	42.802.210.429
	+ Công trình Lọc dầu Nghi Sơn	-	6.590.923.822
	+ Lắp đặt thiết bị cơ điện lò hơi & hệ thống phụ trợ số 2-nhà máy nhiệt điện Vũng áng 1	3.753.436.349	3.753.436.349
	+ Công Trình nhiệt điện Vĩnh Tân 4	1.088.888.473	23.546.152.753
	+ Công trình nhiệt điện Thái Bình 2	5.828.262.301	5.325.100.790
	+ Công trình nhiệt điện Long Phú 1	-	2.691.373.006
	+ Công trình nhiệt điện Sông Hậu 1	2.813.066.394	895.223.709
	Cộng	143.642.119.267	160.118.829.063
3.	Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2018	01/01/2018
		Giá trị Dự phòng	Giá trị Dự phòng
	- Phải thu khác	36.120.937.914	-
	- Tạm ứng	2.276.956.397	-
	Cộng	38.397.894.311	33.087.805.923
4.	Hàng tồn kho	31/12/2018	01/01/2018
		Giá gốc Dự phòng	Giá gốc Dự phòng
	- Nguyên liệu, vật liệu	420.032.614	-
	- Công cụ, dụng cụ	398.369.322	-
	- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	237.605.682.304	-
	Cộng	238.424.084.240	391.603.506.434
5.	Phải thu dài hạn khác	31/12/2018	01/01/2018
		Giá trị Dự phòng	Giá trị Dự phòng
	- Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.042.123.056	-
		1.042.123.056	1.604.788.000

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	35.250.296.614	60.532.085.806	37.673.998.474	694.189.560	573.511.164	134.724.081.618
Số tăng trong kỳ	-	-	6.478.432.273	-	-	6.478.432.273
- Mua trong năm	-	-	6.478.432.273	-	-	6.478.432.273
- Mua lại TSCĐ	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	33.992.664.243	8.911.143.043	3.845.187.099	-	-	46.748.994.385
- Thanh lý, nhượng bán	33.992.664.243	8.911.143.043	3.845.187.099	-	-	46.748.994.385
Số dư cuối kỳ	1.257.632.371	51.620.942.763	40.307.243.648	694.189.560	573.511.164	94.453.519.506
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	23.908.657.743	54.032.348.693	36.686.901.568	563.160.561	573.511.164	115.764.579.729
Số tăng trong kỳ	551.945.886	848.847.723	2.495.513.518	37.484.524	-	3.933.791.651
- Khấu hao trong kỳ	551.945.886	848.847.723	465.500.439	37.484.524	-	1.903.778.572
- Mua lại TSCĐ	-	-	2.030.013.079	-	-	2.030.013.079
Số giảm trong kỳ	23.202.971.258	8.911.143.043	3.419.903.330	-	-	35.534.017.631
- Thanh lý, nhượng bán	23.202.971.258	8.911.143.043	3.419.903.330	-	-	35.534.017.631
Số dư cuối kỳ	1.257.632.371	45.970.053.373	35.762.511.756	600.645.085	573.511.164	84.164.353.749
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	11.341.638.871	6.499.737.113	987.096.906	131.028.999	-	18.959.501.889
Tại ngày cuối kỳ	-	5.650.889.390	4.544.731.892	93.544.475	-	10.289.165.757

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.457.647.427 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 76.955.011.641 đồng

7. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	2.595.000.000	17.505.258.659	20.100.258.659
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Thuê tài chính	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	6.460.957.273	6.460.957.273
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	6.460.957.273	6.460.957.273
Số dư cuối kỳ	2.595.000.000	11.044.301.386	13.639.301.386
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	559.748.682	2.499.552.841	3.059.301.523
Số tăng trong kỳ	259.500.000	1.054.576.748	1.314.076.748
- Khấu hao trong kỳ	259.500.000	1.054.576.748	1.314.076.748
Số giảm trong kỳ	-	2.030.013.079	2.030.013.079
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	2.030.013.079	2.030.013.079
Số dư cuối kỳ	819.248.682	1.524.116.510	2.343.365.192
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	2.035.251.318	15.005.705.818	17.040.957.136
Tại ngày cuối kỳ	1.775.751.318	9.520.184.876	11.295.936.194

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	2.658.318.000	2.658.318.000
Giảm trong kỳ	2.658.318.000	2.658.318.000
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	2.658.318.000	2.658.318.000
Tại ngày cuối kỳ	-	-

9. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Xây dựng cơ bản	41.178.584.278	41.178.584.278	49.181.072.552	49.181.072.552
+ Nhà máy thủy điện Sardeung	39.097.009.103	39.097.009.103	39.097.009.103	39.097.009.103
+ Nhà máy kết cấu thép Tuy Hạ	2.081.575.175	2.081.575.175	2.081.575.175	2.081.575.175
+ Sửa chữa NMCK Lilama 45.1	-	-	8.002.488.274	8.002.488.274
Cộng	41.178.584.278	41.178.584.278	49.181.072.552	49.181.072.552

10. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
- Chi phí trả trước chờ phân bổ	21.332.161.263	21.332.161.263
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	21.498.177.974	23.912.904.567
Cộng	42.830.339.237	45.245.065.830

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty TNHH Thép IPC Sài Gòn	3.147.143.657	3.147.143.657	5.212.846.336	5.212.846.336
- Công ty TNHH SIN HENG Việt Nam	4.817.411.032	4.817.411.032	5.700.411.032	5.700.411.032
- Các đối tượng khác	34.311.855.324	34.311.855.324	37.828.637.680	37.828.637.680
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTPC	3.451.951.227	3.451.951.227	3.364.691.800	3.364.691.800
	45.728.361.240	45.728.361.240	52.106.586.848	52.106.586.848

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	31/12/2018
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	8.685.218.844	5.511.445.376	9.995.818.656	4.200.845.564
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.310.158.790	9.120.738.522	9.120.738.522	1.310.158.790
Thuế thu nhập cá nhân	-	562.247.244	512.979.244	49.268.000
Thuế khác	-	1.962.853.023	1.962.853.023	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.626.209.305	-	17.298.817	1.608.910.488
Cộng	11.621.586.939	17.157.284.165	21.609.688.262	7.169.182.842

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. Phải trả nội bộ ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
- Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	102.425.130.046	107.425.130.046
- Phải trả nội bộ các đội công trình	77.845.803.499	88.142.978.152
	180.270.933.545	195.568.108.198

14. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn	1.045.604.621	946.839.619
Bảo hiểm xã hội	28.368.364.127	26.338.540.091
Bảo hiểm y tế	3.369.196.901	2.153.417.093
Bảo hiểm thất nghiệp	1.165.586.500	737.401.388
Các khoản phải trả, phải nộp khác	41.062.463.598	19.335.972.756
- BHXH chi trả tiền trợ cấp	197.544.130	169.432.570
- Nhận nợ tiền hoàn ứng của CBCNV	1.172.596.867	689.481.506
- Đoàn phí thu qua lương	950.034.486	1.118.930.436
- Lãi vay phải trả Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	17.079.716.908	6.849.193.486
- Lãi Vay Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	1.262.144.326	-
- Cty Đầu tư XD Tân Thanh-DA Sardeung	7.498.800.000	7.498.800.000
- Tiền đặt cọc bán tài sản cố định (*)	11.500.000.000	-
- Phải trả khác	1.401.626.881	3.010.134.758
Cộng	75.011.215.747	49.512.170.947

15. Vay và nợ thuê tài chính	Giá trị	31/12/2018		Trong năm		01/01/2018	
		Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	53.430.828.428	53.430.828.428	112.415.969.481	307.555.843.032	248.570.701.979	248.570.701.979	
+ Vay ngắn hạn							
- Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển Tp HCM ⁽¹⁾	51.320.716.506	51.320.716.506	35.818.775.315	72.292.369.025	87.794.310.216	87.794.310.216	
- Ngân hàng ĐT&PT Đồng Nai ⁽²⁾	-	-	64.704.205.488	203.577.387.406	138.873.181.918	138.873.181.918	
- Ngân hàng Ngoại thương Thành phố HCM ⁽³⁾	-	-	10.060.188.349	28.724.187.223	18.663.998.874	18.663.998.874	
+ Nợ thuê tài chính đến hạn trả							
- Công ty cho thuê TC Ngân hàng ACB ⁽⁵⁾	1.571.642.004	1.571.642.004	1.571.642.004	1.571.642.004	1.571.642.004	1.571.642.004	
- Công ty cho thuê TC ngân hàng VCB - HCM ⁽⁶⁾	538.469.918	538.469.918	261.158.325	1.244.171.727	1.521.483.320	1.521.483.320	
- Công ty cho thuê TC Quốc tế Việt Nam ⁽⁷⁾	-	-	-	146.085.647	146.085.647	146.085.647	
b) Vay dài hạn	25.785.821.000	25.785.821.000	-	1.832.800.329	27.618.621.329	27.618.621.329	
+ Vay dài hạn							
- Tổng công ty lắp máy Việt Nam ⁽⁴⁾	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-	25.000.000.000	25.000.000.000	
+ Nợ thuê tài chính dài hạn							
- Công ty cho thuê TC Ngân hàng ACB ⁽⁵⁾	785.821.000	785.821.000	-	1.571.642.004	2.357.463.004	2.357.463.004	
- Công ty cho thuê TC ngân hàng VCB - HCM ⁽⁶⁾	-	-	-	261.158.325	261.158.325	261.158.325	

⁽¹⁾ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/378284/HĐTĐ ngày 5/01/2018, Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2017/378284/HĐTĐ-PL01. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C. Hạn mức cho vay, bảo lãnh thanh toán, L/C và bảo lãnh khác 110.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này, thời hạn cho vay được quy định theo từng hợp đồng tín dụng, bảo lãnh, L/C cụ thể. Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ, lãi suất nợ quá hạn bằng 105% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng cầm cố số 01/2004/93487 ngày 27/12/2004, hợp đồng cầm cố số 04/2006/93487 ngày 23/3/2006, hợp đồng cầm cố số 77/2007/93487 ngày 11/10/2007, hợp đồng cầm cố số 46/2009/93487 ngày 07/9/2009, hợp đồng số 60/2015/378284/HĐTĐ ngày 28/01/2016, và các hợp đồng cầm cố thế chấp phát sinh sau này.

(2) Hợp đồng hạn mức số 08/2018/378284/HĐTD ngày 10/04/2018. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, mục đích vay bổ xung vốn lưu động, thời hạn vay được xác định trong từng kế ước nhận nợ cụ thể. Hạn mức dư nợ tối đa là 140 tỷ đồng, lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ, lãi suất quá hạn là 150% lãi trong hạn. Tiền lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo theo các MMTB, PTVT truyền dẫn & TB dụng cụ QL, Quyền sở hữu CTXD số 757422647000154 do BQL các KCN Đồng Nai cấp 31/7/2009, quyền SD đất tại xã Long An-Long Thành -Đồng Nai theo QĐ số 1078/QĐ-UBT ngày 27/7/1990 và quyền SD nhà ở tại khu CX 30/4 phường 25 Bình Thạnh-TpHCM theo GCN quyền SH nhà ở số 179, 180, 181, 182, 183, 184, 185, 186, 187, 188, 189, 190/XDNM ngày 14/4/1989.

(3) Hợp đồng tín dụng từng lần số 0162/BET.DN/LD16 Ngày 25/8/2016. Thời gian cấp tín dụng là từ ngày 25/8/2016 đến ngày 31/3/2018. Hạn mức cấp tín dụng 40 tỷ đồng. Thời hạn vay tối đa là 9 tháng kể từ thời điểm rút vốn vay và được ghi trên giấy nhân nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất cho vay trong hạn được xác định tại thời điểm giải ngân theo thông báo lãi suất bên cho vay theo từng lần nhận nợ. Lãi suất được điều chỉnh lại 6 tháng/lần. Tài sản đảm bảo bao gồm: Máy móc thiết bị của Công ty Cổ phần Lilama 45.1 trị giá 3.969.000.000 đồng, phương tiện vận tải của Công ty Cổ phần Lilama 45.1; Quyền sử dụng đất của nhà máy cơ khí tọa lạc tại xã Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (Theo thửa đất số 11, tờ bản đồ số 42, diện tích 167.448 m2).

(4) Hợp đồng vay vốn số 01/06/TCT-LM45.1 ngày 13/11/2006, tổng số tiền vay 25 tỷ đồng. Khoản vay này dùng để đầu tư dự án thủy điện Sar Deung, Lãi suất cho vay VNĐ bình quân liên ngân hàng 6 tháng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm tính lãi.

(5) Hợp đồng thuê tài chính số 16.03.17/HĐCTTC-LLM ngày 3/4/2017 giữa Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Châu Á và Công ty Cổ phần Lilama 45.1. Thuê tài chính 2 xe cầu bánh lốp hiệu Sandy 50 tấn.

(6) Hợp đồng thuê mua tài chính vận thăng lồng SC200/200 số 68.15.20/CTTC ngày 17/7/2015 và hợp đồng thuê mua tài chính 01 xe tải SINOTRUCK gắn cầu SANY 10T số 69.15.11/CTTC ngày 22/10/2015; Hợp đồng thuê mua tài chính vận thăng lồng SC200/200 số 82.16.05/CTTC ngày 10/8/2016.

(7) Hợp đồng thuê mua tài chính xe TOYOTA Camry 2.5Q số 2015-00089000 ngày 07/05/2015.

16. Phải trả dài hạn khác

- Thu tiền đất của Cán bộ công nhân viên khu 6,8ha
- Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn

Cộng

	31/12/2018	01/01/2018
- Thu tiền đất của Cán bộ công nhân viên khu 6,8ha	5.702.000.000	5.702.000.000
- Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	521.891.100	521.891.100
Cộng	6.223.891.100	6.223.891.100

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	48.000.000.000	2.290.138.919	563.866.491	1.827.010.950	52.681.016.360
Tăng vốn năm trước	-	-	-	16.978.134	16.978.134
- Lãi trong năm trước	-	-	-	16.978.134	16.978.134
Giảm vốn năm trước	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	48.000.000.000	2.290.138.919	563.866.491	1.843.989.084	52.697.994.494
Tăng vốn trong kỳ	-	77.136.981	12.007.257	(12.100.660.524)	(12.011.516.286)
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	(12.100.660.524)	(12.100.660.524)
- Phân phối lợi nhuận	-	77.136.981	12.007.257	-	89.144.238
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	89.144.238	89.144.238
- Phân phối lợi nhuận ⁽¹⁾	-	-	-	89.144.238	89.144.238
Số dư cuối kỳ	48.000.000.000	2.367.275.900	575.873.748	(10.345.815.678)	40.597.333.970

(1) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2018 số 32/CT-HĐQT ngày 18/5/2018.

- Trích quỹ đầu tư phát triển 77.136.981 đồng
- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 12.007.257 đồng

Cộng 89.144.238 đồng

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2018	01/01/2018
- Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	17.280.000.000	24.480.000.000
- Vốn góp của cổ đông khác	30.720.000.000	23.520.000.000
Cộng	48.000.000.000	48.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	48.000.000.000	48.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	48.000.000.000	48.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.800.000	4.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.800.000	4.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.800.000	4.800.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.800.000	4.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.800.000	4.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2018	01/01/2018
Ngoại tệ các loại		
- USD	505,01	538,03
- EUR	1.079,01	6.619,47

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu hợp đồng xây dựng		
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	69.716.671.407	94.114.094.600
- Doanh thu bán hàng hóa	7.086.412.001	-
b) Doanh thu của các bên liên quan		
- Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	68.868.853.190	243.577.225.858
Cộng	145.671.936.598	337.691.320.458
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	132.620.778.197	283.856.429.323
- Giá vốn bán hàng hóa	4.228.544.791	-
Cộng	136.849.322.988	283.856.429.323

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.1

Địa chỉ: Số 138-140 Điện Biên Phủ, P.Đa Kao, Quận1, TP.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

	Năm nay	Năm trước
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25.142.573	43.937.897
- Lãi chênh lệch tỷ giá	3.522.442	1.847.310
Cộng	28.665.015	45.785.207
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	34.382.475.018	35.378.699.344
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	128.254	12.274.765
Cộng	34.382.603.272	35.390.974.109
5. Thu nhập khác		
- Thu thuần từ thanh lý tài sản cố định	213.190.013.802	1.454.422.727
- Thu khác	39.699.577	100.056
	213.229.713.379	1.454.522.783
6. Chi phí khác		
- Giá vốn công trình hết khối lượng	177.251.602.597	
- Chi phí thanh lý vật tư, phế liệu	-	578.308.162
- Chi phí khác	3.136.474.001	3.645.443.431
	180.388.076.598	4.223.751.593
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Lợi nhuận tính thuế (b + c)	45.603.692.611	21.222.668
b. Lợi nhuận tính thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	-	21.222.668
c. Lợi nhuận tính thuế từ hoạt động bán bất động sản (c1-c2)	45.603.692.611	-
c1. Doanh thu bán nhà 138-140 Điện Biên Phủ, TP.HCM	55.100.000.000	-
c2. Chi phí bán nhà 138-140 Điện Biên Phủ, TP.HCM	9.496.307.389	-
- Giá trị còn lại của tài sản cố định	9.274.787.289	-
- Chi phí khác	221.520.100	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành (a*20%)	9.120.738.522	4.244.534
8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(12.100.660.524)	16.978.134
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(12.100.660.524)	16.978.134
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.800.000	4.800.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.521)	4
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(2.521)	4

(*) Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 32/CT-HĐQT ngày 18/5/2018 thì không trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi khi phân phối lợi nhuận năm 2017.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.540.755.804	73.962.393.239
- Chi phí nhân công	74.575.066.380	160.313.694.678
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.217.855.320	3.931.724.559
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.162.105.885	77.705.948.600
- Chi phí khác bằng tiền	3.911.986.229	8.378.114.084
Cộng	177.407.769.618	324.291.875.160

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh trong kỳ

Trong năm 2018, Công ty đã thực hiện hoàn tất thủ tục xử lý bán Văn phòng làm việc tại 138-140 Điện Biên Phủ, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh theo nghị quyết số 36/2018/NQ-HĐQT ngày 24/5/2018 của Hội đồng quản trị công ty.

Theo Nghị quyết số 62/2018/NQ-HĐQT ngày 18/10/2018 thống nhất bàn giao tài sản là nhà máy cơ khí Lilama 45.1 tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, xã Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai cho ngân hàng VCB Sài Gòn và Ngân hàng BIDV Đồng Nai để xử lý nợ. Việc bàn giao và xử lý nợ với hai ngân hàng đã được Công ty thực hiện xong trong năm 2018.

Ngày 8/5/2018 Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh đã ra Quyết định số 157/QĐ-CT-CC về việc áp dụng cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng và thông báo thuế số 7277/TB-CT ngày về việc hóa đơn không còn giá trị sử dụng đối với Công ty cổ phần Lilama 45.1. Đến thời điểm hiện tại thì việc cưỡng chế này vẫn đang được thi hành.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

3. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	Đơn vị góp vốn	Doanh thu thực hiện	68.868.853.190
	- Công trình Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn			(3.762.154.678)
	- Công trình Nhiệt điện Long Phú			27.739.856.820
	- Nhà máy nhiệt điện Sông Hậu 1			22.026.859.442
	- Công trình Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2			2.235.004.123
	- Công trình nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4-MR			7.685.052.417
	- Công trình nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4			12.944.235.066
			Lãi vay phát sinh trong	12.440.697.807
			Thu tiền khối lượng	70.397.824.561
			Bù trừ Công nợ	27.904.516.317
			Chi phí nhiên liệu, thuê cầu, khác...	9.327.932.204

Tiền lương thù lao hội đồng quản trị, thư ký
Tiền lương thù lao ban kiểm soát

Tiền lương

677.356.622

54.086.669

Thù lao

9.000.000

4. Báo cáo bộ phận

Hiện tại, hoạt động của Công ty là kinh doanh trong các khu vực địa lý không có khác biệt lớn về điều kiện sản xuất kinh và loại hình kinh doanh xây lắp là chủ yếu. Do đó, không có Báo cáo bộ phận được trình bày.

5. Thông tin so sánh

Số dư đầu kỳ được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mai Hương

Kế toán trưởng



Hà Hoàng Giang

Tp Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Bá Súng

